

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 23-4-2018
V/v Tranh chấp về ly hôn
và nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L TỈNH TRÀ VINH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Diệu Trang

2. Ông Nguyễn Hữu Phước

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nhật Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Trà Vinh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa : Ông Phan Văn Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 246/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018. Về tranh chấp ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2018/QĐXXST – HN ngày 11 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Phạm Thị A, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

-Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp C, xã Q, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 02 năm 2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị Phạm Thị A trình bày: Chị với anh T do tìm hiểu quen biết nhau và được cha mẹ hai bên đồng ý đi đến hôn nhân vào năm 1995, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, nhưng

không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nữ trang cưới có một đôi bông tai 01 chỉ vàng 24Kra và một dây chuyền 2.5 chỉ vàng 24Kra, sổ vàng này vợ chồng thống nhất bán để làm ăn, hiện không còn. Sau khi cưới thì vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2013 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, trong cuộc sống vợ chồng không tin tưởng nhau, anh T thường xuyên uống rượu về hàn huyên, ngược đãi và xúc phạm danh dự nhân phẩm chị, chị đã cho anh T nhiều cơ hội sửa đổi để cùng lo cho con nhưng anh T vẫn tánh nết nào tật nấy, từ đó vợ chồng ly thân nhau cho đến nay không hàn gắn được. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Lê Thanh P, sinh 1995 hiện đang sống với anh T và Lê Thị Kim C, sinh 04/4/2002 hiện đang sống với chị. Đối với P đã trưởng thành chị không yêu cầu giải quyết, còn đối với C thì chị đồng ý xem xét theo nguyện vọng của con, đồng ý giao cho anh T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Và chị không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Có một căn nhà cột đúc, xây tường chưa tô, mái lợp to, nền lát gạch men diện tích khoảng 45m² cất nhờ trên đất của cha mẹ chồng. Chị và anh T không tranh chấp về tài sản chung, chị và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị A xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Văn T trình bày: Anh có cùng lời trình bày với chị A về quan hệ hôn nhân, thời gian kết hôn, nữ trang ngày cưới, con chung, tài sản chung và nợ chung. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm, trong cuộc sống vợ chồng không tin tưởng nhau, dẫn đến cự cãi thường xuyên làm cho cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, và đã ly thân nhau từ năm 2013 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, hàn gắn không hạnh phúc anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị A.

Về con chung: Lê Thanh P, sinh 1995 hiện đang sống với anh, con đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết và Lê Thị Kim C, sinh 04/4/2002, hiện đang sống với chị A. Anh yêu cầu xem xét theo nguyện vọng của con, nếu sống với anh, anh đồng ý nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng anh không yêu cầu.

Về tài sản chung: Anh thống nhất như chị A trình bày, anh và chị A không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L trình bày quan điểm cho rằng : Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm

này thẩm phán đã chấp hành đúng quy định theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát căn cứ vào các quy định của Luật Hôn nhân gia đình, Luật Tố tụng Dân sự và các quy định pháp luật có liên quan. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị A; Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị A với anh T là vợ chồng; Về con chung: Đối với Lê Thanh P đã trưởng thành chị A và anh T không yêu cầu giải quyết không xem xét. Đối với Lê Thị Kim C giao anh T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Về cấp dưỡng anh T không yêu cầu không xem xét; Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả do chị A và anh T không yêu cầu không xem xét. Về án phí đương sự có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật, trừ trường hợp không nộp hoặc miễn nộp.

Tại phiên tòa chị A là nguyên đơn có mặt; Anh T là bị đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt; Đương sự có mặt tại phiên tòa không bổ sung thêm chứng cứ và vẫn giữ lời trình bày, yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị A khởi kiện tranh chấp ly hôn và nuôi con. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh T có nơi cư trú (chỗ ở) tại ấp C, xã Q, huyện L, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện L có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Anh T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[4] Chị A và anh T đều trình bày thống nhất xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1995, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, do đó trong trường hợp này hôn nhân giữa chị A và anh T không

có giá trị pháp lý. Tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định : *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”* và *“Trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật này...”*. Tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình cũng quy định : *“Trường hợp nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ...”*. Từ sự phân tích trên, Hội đồng xét xử có đầy đủ căn cứ xác định hôn nhân giữa chị A với anh T là không hợp pháp. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của chị A và anh T không được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên không công nhận chị A với anh T là vợ chồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về con chung: Chị A và anh T thống nhất có hai người con chung tên Lê Thanh P, sinh 1995 hiện đang sống với anh T và Lê Thị Kim C, sinh 04/4/2002 hiện đang sống với chị A. Đối với P đã trưởng thành, chị A và anh T không yêu cầu giải quyết Hội đồng xét xử không xem xét; Đối với C thì chị A và anh T yêu cầu xem xét theo nguyện vọng của con, muốn sống với chị A hay anh T đều được; Căn cứ vào lời khai trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện nguyện vọng của C là muốn được sống với anh T, xét nguyện vọng của C phù hợp với ý kiến của chị A và anh T, cũng như phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, giao anh T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng C là có căn cứ.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh T không đặt ra yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung: Chị A và anh T không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị A và anh T xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị A phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị A.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị A với anh Lê Văn T.

2/ Về con chung: Đối với Lê Thanh P, sinh 1995 đã trưởng thành không xem xét; Đối với Lê Thị Kim C, sinh 04/4/2002 giao anh Lê Văn T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3/ Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê Văn T không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

4/ Về tài sản chung: Chị Phạm Thị A và anh Lê Văn T không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

5/ Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị Phạm Thị A và anh Lê Văn T xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

6/ Về án phí sơ thẩm : Chị Phạm Thị A phải nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân. Đối với số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2015/ 0014660 nộp ngày 22/3/2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L được khấu trừ vào số tiền án phí mà chị Phạm Thị A phải chịu, do đó chị A không phải nộp.

“Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ”.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,

7 và 9 Luật Thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện L;
- Chi cục THADS;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Thanh

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Càng Long, ngày 23 tháng 4 năm 2018

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 9 giờ 00 phút, ngày 23 tháng 4 năm 2018

Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Diệu Trang

2/ Ông Nguyễn Hữu Phước

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân thụ lý số: 246/2018/TLST-HN, ngày 26 tháng 3 năm 2018 về “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” giữa :

-Nguyên đơn: Chị Phạm Thị A Ly, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp 7, xã An Trường, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

-Bị đơn: Anh Lê Văn Trắng, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp 9, xã An Trường A, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật về Luật hôn nhân và gia đình, Luật tố tụng dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU :

***Về điều luật áp dụng :** Thống nhất 100% tức (3/3) quyết định :

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Về nội dung vụ án :** Thống nhất 100% tức (3/3) quyết định :

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị A Ly.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị A Ly với anh Lê Văn Trắng.

2/ Về con chung: Đối với Lê Thanh Phát, sinh 1995 đã trưởng thành không xem xét; Đối với Lê Thị Kim Cương, sinh 04/4/2002 giao anh Lê Văn Trắng được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom

để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3/ Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê Văn Trắng không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

4/ Về tài sản chung: Chị Phạm Thị A Ly và anh Lê Văn Trắng không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

5/ Về nợ chung phải thu, phải trả: Chị Phạm Thị A Ly và anh Lê Văn Trắng xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

6/ Về án phí sơ thẩm : Chị Phạm Thị A Ly phải nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân. Đối với số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2015/ 0014660 nộp ngày 22/3/2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Càng Long được khấu trừ vào số tiền án phí mà chị Phạm Thị A Ly phải chịu, do đó chị A Ly không phải nộp.

7/ Về quyền kháng cáo của đương sự trong vụ án.

Nghị án kết thúc vào hồi 9 giờ 15 phút, ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Phước-Nguyễn Thị Diệu Trang

Nguyễn Thị Tuyết Thanh